

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Số 17 – Tháng 06 Năm 2024 – Capable Counsel

I. Lĩnh vực thương mại:

1.1. Nghị định 60/2024/NĐ-CP về phát triển và quản lý chợ do Chính phủ ban hành ngày 05 tháng 6 năm 2024.

Nghị định này quy định chính sách, cơ chế phát triển và quản lý chợ, bao gồm: đầu tư xây dựng chợ (gồm xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng); tổ chức quản lý chợ và hoạt động kinh doanh tại chợ; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý.

Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động về phát triển và quản lý chợ.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2024.

Nghị định này thay thế Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ và Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 1 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

1.2. Quyết định 2165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh.

Phê duyệt kèm theo Quyết định này 05 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Công Thương đã được tái cấu trúc theo Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022:

STT	Tên thủ tục
1	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam



2	Sửa đổi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
3	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
4	Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam
5	Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

1.3. Quyết định 07/2024/QĐ-TTg về Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2024.

Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

STT	Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ
1	Cung cấp điện phục vụ mục đích sinh hoạt
2	Cung cấp nước sinh hoạt
3	Truyền hình trả tiền
4	Dịch vụ viễn thông di động mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ truy nhập Internet)
5	Dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ thoại, dịch vụ truy nhập Internet)
6	Vận chuyển hành khách đường hàng không



7	Vận chuyển hành khách đường sắt
8	Mua bán căn hộ chung cư

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- Quyết định số 38/2018/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 01 năm 2012 về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.
- Quyết định số 25/2019/QĐ-TTg ngày 13 ngày 8 tháng 2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung.

1.4. Luật Đấu giá tài sản sửa đổi 2024 do Quốc hội ban hành ngày 27 tháng 6 năm 2024.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản:

- (i) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 3;
- (ii) Sửa đổi, bổ sung Điều 4;
- (iii) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 5;



- (iv) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7;
- (v) Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9;
- (vi) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 10;
- (vii) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11;
- (viii) Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13;
- (ix) Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14;
- (x) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15

....

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ trường hợp quy định sau:

- Trường hợp người có tài sản đấu giá đã thông báo lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì người có tài sản đấu giá tiếp tục thực hiện việc lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15.
- Trường hợp người có tài sản đấu giá và tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì việc tổ chức đấu giá được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15.
- Trường hợp người được miễn đào tạo nghề đấu giá đang tập sự hành nghề đấu giá hoặc đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề đấu giá theo quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, khi đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá thì việc cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá được tiếp tục thực hiện quy định của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15.

II. Lĩnh vực thuế, phí, lệ phí:

2.1. Nghị định 64/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2024 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024.

Đối tượng áp dụng quy định tại Nghị định này bao gồm: Người nộp thuế; cơ quan thuế; công chức thuế; cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Đối tượng được gia hạn:

- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất trong các ngành kinh tế theo Khoản 1 Điều 3 Nghị định 64/2024/NĐ-CP.
- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động kinh doanh trong các ngành kinh tế theo Khoản 2 Điều 3 Nghị định 64/2024/NĐ-CP.
- Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển; sản phẩm cơ khí trọng điểm.
- Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ được xác định theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017 và Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Sau thời gian gia hạn theo Nghị định này, thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2. Nghị định 65/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2024 về gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

Nghị định này quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước.

Nghị định này áp dụng đối với: doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước; cơ quan thuế; các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.



Gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 5, tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2024 đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước. Thời gian gia hạn kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đến hết ngày 20 tháng 11 năm 2024, cụ thể như sau:

- Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 5 năm 2024 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 6 năm 2024 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 7 năm 2024 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 8 năm 2024 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2024.
- Thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp phát sinh của kỳ tính thuế tháng 9 năm 2024 chậm nhất là ngày 20 tháng 11 năm 2024.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Sau thời gian gia hạn theo Nghị định này, việc nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.3. Thông tư 43/2024/TT-BTC quy định về mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm tiếp tục tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024, mức thu một số khoản phí, lệ phí được quy định như sau:

STT	Tên phí, lệ phí	Mức thu
1	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm a Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại



		khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC
	Lệ phí cấp giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm b Mục 1 Biểu mức thu lệ phí tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 150/2016/TT-BTC.
2	Phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh thuộc lĩnh vực thương mại; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là tổ chức, doanh nghiệp; phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại đối với chủ thể kinh doanh là hộ kinh doanh, cá nhân:	
	Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh. Tại các khu vực khác.	Bằng 50% mức thu phí quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC. Bằng 50% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm a.1 của Số thứ tự 2 Biểu mức thu phí, lệ phí này.
	Lệ phí cấp Giấy phép thành lập Sở Giao dịch hàng hóa: Tại khu vực thành phố trực thuộc trung ương và khu vực thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh.	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Thông tư số 168/2016/TT-BTC.

	Tại các khu vực khác	Bằng 50% mức thu lệ phí tương ứng quy định tại điểm b.1 của Số thứ tự 2 Biểu mức thu phí, lệ phí này.
3	Phí thẩm định cấp chứng chỉ, giấy phép, giấy chứng nhận trong hoạt động hàng không dân dụng; cấp giấy phép ra vào khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay (trừ nội dung thu tại các số thứ tự: 4.1, 4.2, 4.3, 4.4, 4.5.1, 5, 6 Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VI Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không.
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tàu bay (trừ nội dung thu tại số thứ tự 4 Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí áp dụng mức thu phí tương ứng quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC)	Bằng 80% mức thu phí quy định tại Mục VIII Phần A Biểu mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không ban hành kèm theo Thông tư số 193/2016/TT-BTC.
4	Lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.	Bằng 90% mức thu lệ phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.
	Phí hải quan đối với chuyến bay của nước ngoài đến các Cảng hàng không Việt Nam.	Bằng 90% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 194/2016/TT-BTC.

5	Phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn.	Bằng 70% mức thu phí quy định tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn ban hành kèm theo Thông tư số 197/2016/TT-BTC.
6	Lệ phí cấp văn bằng bảo hộ, cấp chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp.	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 1 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	Lệ phí nộp đơn đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 2 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp, công bố, đăng bạ đại diện sở hữu công nghiệp.	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại điểm 3 Mục I Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 1 đến năm thứ 3; từ năm thứ 4 đến năm thứ 6; từ năm thứ 7 đến năm thứ 9.	Bằng 80% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
	Duy trì hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng: Từ năm thứ 10 đến năm thứ 15; từ năm thứ 16 đến hết thời gian hiệu lực của Bằng bảo hộ.	Bằng 70% mức thu phí tương ứng quy định tại điểm 3 Mục III Biểu phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây



		lâm nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 207/2016/TT-BTC.
7	Phí thẩm định nội dung tài liệu không kinh doanh để cấp giấy phép xuất bản.	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC
	Lệ phí cấp phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh.	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.
	Lệ phí đăng ký nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh.	Bằng 50% mức thu lệ phí quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 214/2016/TT-BTC.
8	Phí đăng ký (xác nhận) sử dụng mã số mã vạch nước ngoài.	Bằng 50% mức thu phí quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 232/2016/TT-BTC.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.4. Nghị định 72/2024/NĐ-CP về chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 142/2024/QH15 ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Giảm thuế giá trị gia tăng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất 10%, trừ nhóm hàng hóa, dịch vụ sau:

- Viễn thông, hoạt động tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, kim loại và sản phẩm từ kim loại đúc sẵn, sản phẩm khai khoáng (không kể khai thác than), than cốc, dầu mỏ tinh chế, sản phẩm hoá chất. Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.
- Sản phẩm hàng hóa và dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt. Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.



- Công nghệ thông tin theo pháp luật về công nghệ thông tin. Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.
- Việc giảm thuế giá trị gia tăng cho từng loại hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng thống nhất tại các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thương mại. Đối với mặt hàng than khai thác bán ra (bao gồm cả trường hợp than khai thác sau đó qua sàng tuyển, phân loại theo quy trình khép kín mới bán ra) thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng. Mặt hàng than thuộc Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, tại các khâu khác ngoài khâu khai thác bán ra không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Các tổng công ty, tập đoàn kinh tế thực hiện quy trình khép kín mới bán ra cũng thuộc đối tượng giảm thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng than khai thác bán ra.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ nêu tại các Phụ lục I, II và III ban hành kèm theo Nghị định này thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 5% theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng thì thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng và không được giảm thuế giá trị gia tăng.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

III. Lĩnh vực lao động, tiền lương:

3.1. Luật Bảo hiểm xã hội do Quốc hội ngày 29 tháng 6 năm 2024.

Luật này quy định về quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với bảo hiểm xã hội và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội; trợ cấp hưu trí xã hội; đăng ký tham gia và quản lý thu, đóng bảo hiểm xã hội; các chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm xã hội tự nguyện; quỹ bảo hiểm xã hội; bảo hiểm hưu trí bổ sung; khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về bảo hiểm xã hội; quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.



Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Bộ luật số 45/2019/QH14 (sau đây gọi chung là Luật số 58/2014/QH13) và Nghị quyết số 93/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách hưởng bảo hiểm xã hội một lần đối với người lao động hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà người lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau do mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành hoặc đang nghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định của Luật số 58/2014/QH13 thì tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn đã được giải quyết.

3.2. Nghị định 75/2024/NĐ-CP do Quốc hội ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 về điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng.

Nghị định này điều chỉnh mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng đối với các đối tượng hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng trước ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, điều chỉnh tăng thêm 15% trên mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng của tháng 6 năm 2024 đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định này.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định này, sau khi điều chỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều này, có mức hưởng thấp hơn 3.500.000 đồng/tháng thì được điều chỉnh tăng thêm như sau: Tăng thêm 300.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng dưới 3.200.000 đồng/người/tháng; tăng lên bằng 3.500.000 đồng/người/tháng đối với những người có mức hưởng từ 3.200.000 đồng/người/tháng đến dưới 3.500.000 đồng/người/tháng.

Mức lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng sau khi điều chỉnh theo quy định tại Điều này là căn cứ để tính điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng ở những lần điều chỉnh tiếp theo.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.



Nghị định số 42/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

IV. Lĩnh vực doanh nghiệp:

4.1. Thông tư 19/2024/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 08/2023/TT-NHNN quy định về điều kiện vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2023/TT-NHNN.

- Bổ sung khoản 9 vào Điều 3;
- Bổ sung Điều 5a. Khoản vay nước ngoài để thanh toán hợp đồng nhập khẩu hàng hóa của bên đi vay không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 9;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 14;
- Sửa đổi, bổ sung Điều 15;
- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

4.2. Thông tư 11/2024/TT-NHNN sửa đổi Thông tư 16/2021/TT-NHNN quy định về tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua, bán trái phiếu doanh nghiệp do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024.

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2021/TT-NHNN:

- Sửa đổi khoản 4 Điều 1;
- Bổ sung khoản 14 và 15 vào Điều 4;
- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7;
- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 8.



Thay thế cụm từ “Luật Các tổ chức tín dụng (đã được sửa đổi, bổ sung)” tại khoản 1 Điều 2, khoản 2 và khoản 4 Điều 4, khoản 1 Điều 6 thành cụm từ “Luật Các tổ chức tín dụng”.

Bãi bỏ khoản 11 và khoản 12 Điều 4 Thông tư số 16/2021/TT-NHNN.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Đối với các hợp đồng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng mua, bán trái phiếu doanh nghiệp đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng trên kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành chỉ được thực hiện khi nội dung sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

4.3. Thông tư 12/2024/TT-BKHĐT ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi thôi chức vụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thông tư này quy định danh mục các lĩnh vực và thời hạn người có chức vụ, quyền hạn không được thành lập, giữ chức danh, chức vụ quản lý, điều hành doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc lĩnh vực trước đây mình có trách nhiệm quản lý sau khi thôi chức vụ trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Thông tư này áp dụng đối với người có chức vụ, quyền hạn sau khi thôi chức vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong phòng, chống tham nhũng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 8 năm 2024.

V. Lĩnh vực xuất - nhập khẩu:



5.1. Thông tư 09/2024/TT-BYT về Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2024.

Thông tư này ban hành các danh mục và nguyên tắc áp dụng các danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc gồm: thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin, sinh phẩm; nguyên liệu làm thuốc là dược chất, dược liệu, các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc và Danh mục mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Thông tư này không điều chỉnh đối với nguyên liệu làm thuốc là tá dược, vỏ nang: hàng hóa không sử dụng với mục đích làm thuốc, hàng hóa không phải là nguyên liệu làm thuốc dùng cho người.

Ban hành kèm theo Thông tư này các Danh mục thuốc, nguyên liệu làm thuốc dùng cho người và mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam (sau đây viết chung là Danh mục).

- Danh mục 1: Danh mục thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 2: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất gây nghiện đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 3: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất hướng thần đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 4: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là tiền chất dùng làm thuốc đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 5: Danh mục thuốc, dược chất xuất khẩu, nhập khẩu thuộc Danh mục chất cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực đã được xác định mã số hàng hóa;



- Danh mục 6: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là chất phóng xạ sử dụng trong ngành y tế đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 7: Danh mục nguyên liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu là dược chất và bán thành phẩm đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 8: Danh mục thuốc chỉ chứa 01 thành phần dược chất xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 9: Danh mục thuốc dạng phối hợp xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 10: Danh mục vắc xin xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa;
- Danh mục 11: Danh mục dược liệu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa.
- Danh mục 12: Danh mục các chất chiết xuất từ dược liệu, tinh dầu làm thuốc xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa.
- Danh mục 13: Danh mục thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu xuất khẩu, nhập khẩu được xác định mã số hàng hóa.
- Danh mục 14: Danh mục mỹ phẩm xuất khẩu, nhập khẩu đã được xác định mã số hàng hóa.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2024.

5.2. Nghị định 66/2024/NĐ-CP quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam - Liên minh Châu Âu và Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam - Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2024.

Nghị định này quy định việc quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Nghị định về quản lý nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (Hiệp định EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (Hiệp định UKVFTA).



Nghị định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu hàng hóa tân trang phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh.

Nghị định này áp dụng đối với doanh nghiệp tân trang, cơ sở tân trang, chủ sở hữu nhãn hiệu, thương nhân nhập khẩu hàng hóa tân trang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA.

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.